

Số: *17* /2015/TTLT-BTP-BQP

Hà Nội, ngày *07* tháng *12* năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường
của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự.

Chương I

XÁC ĐỊNH TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 1. Thời điểm xác định quyền yêu cầu bồi thường

Người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc giải quyết bồi thường kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật.

Điều 2. Thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường

Thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi tắt là Luật) là những khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự làm cho người bị thiệt hại không thể yêu cầu bồi thường trong phạm vi thời hiệu;

2. Người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà chưa có người đại diện theo quy định của pháp luật;

3. Người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự đã có người đại diện nhưng người đại diện đã chết hoặc theo quy định của pháp luật họ không thể tiếp tục là người đại diện cho người bị thiệt hại.

Điều 3. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật

Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật là các văn bản đã có hiệu lực pháp luật sau đây:

1. Quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy các quyết định trái pháp luật về thi hành án dân sự;

2. Quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền theo quy định của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật Thi hành án dân sự);

3. Kết luận nội dung tố cáo của người có thẩm quyền theo quy định của Luật Thi hành án dân sự;

4. Kết luận thanh tra giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra;

5. Văn bản của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trả lời chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền đã ra kháng nghị theo quy định của Luật Thi hành án dân sự;

6. Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 4. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người thi hành công vụ ra quyết định hoặc tổ chức thi hành quyết định về thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 của Luật chỉ phát sinh khi có đủ các căn cứ sau đây:

a) Có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật;

b) Hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường quy định tại Điều 38 của Luật;

c) Có thiệt hại thực tế xảy ra;

d) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ.

2. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người thi hành công vụ không ra quyết định hoặc không tổ chức thi hành quyết định về thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 của Luật chỉ phát sinh khi có đủ các căn cứ sau đây:

- a) Các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Có lỗi cố ý của người thi hành công vụ.

3. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người bị thiệt hại có lỗi trong việc để xảy ra thiệt hại được xác định như sau:

a) Nhà nước không bồi thường đối với thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại;

b) Trường hợp người bị thiệt hại cũng có một phần lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì Nhà nước chỉ bồi thường phần thiệt hại sau khi trừ đi phần thiệt hại tương ứng với phần lỗi của người bị thiệt hại gây ra. Việc xác định thiệt hại được bồi thường sau khi trừ đi phần thiệt hại do lỗi của người bị thiệt hại gây ra được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 5. Xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ

Việc xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ trong trường hợp người thi hành công vụ cố ý không ra các quyết định về thi hành án hoặc cố ý không tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án theo quy định tại Điều 38 của Luật được xác định như sau:

1. Trường hợp các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này đã xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường căn cứ vào văn bản đó để thực hiện việc giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại;

2. Trường hợp văn bản quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch này chưa xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ thì căn cứ vào các văn bản đó hoặc các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, cơ quan có trách nhiệm bồi thường xác định lỗi cố ý của người thi hành công vụ trên cơ sở áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 6. Xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Các trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 38 của Luật bao gồm:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra các quyết định thi hành án, quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án, quyết định thi hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, quyết định hoãn thi hành án, quyết định tạm đình chỉ thi hành án, quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định tiếp tục thi hành án trái pháp luật;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định thi hành án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án; quyết định thi

hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong thời hạn theo quy định của pháp luật; không chủ động ra quyết định hoãn thi hành án khi việc thi hành án thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự hoặc cố ý không ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự; quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Thi hành án dân sự; quyết định đình chỉ thi hành án khi việc thi hành án thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự; quyết định tiếp tục thi hành án khi căn cứ, thời hạn hoãn thi hành án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự không còn hoặc đã nhận được một trong các quyết định quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Thi hành án dân sự;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có hành vi trái pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án; cố ý không tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành viên ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án không có căn cứ pháp luật; ra quyết định quyết định cưỡng chế thi hành án trái pháp luật;

đ) Chấp hành viên cố ý không ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án khi có căn cứ áp dụng biện pháp bảo đảm trong trường hợp tự mình áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án; quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án trong trường hợp áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo yêu cầu của đương sự; quyết định cưỡng chế thi hành án khi có căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật;

e) Chấp hành viên và những người thi hành công vụ khác có hành vi trái pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án; cố ý không tổ chức thi hành các quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự quy định tại Điều 38 của Luật:

a) Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án để thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án đúng với quyết định đó mà gây ra thiệt hại; quyết định hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự hoặc theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự; quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được thông báo của Tòa án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Thi hành án dân sự mà gây ra thiệt hại; quyết định đình chỉ thi hành án khi bản án, quyết định của Tòa án bị hủy một phần hoặc toàn bộ mà gây ra thiệt hại theo điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự;

b) Trường hợp Chấp hành viên ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm

thi hành án đúng theo yêu cầu của đương sự mà gây thiệt hại.

Điều 7. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường

1. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự giao cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự mà gây ra thiệt hại trong phạm vi trách nhiệm bồi thường theo quy định của Luật thi cơ quan thi hành án dân sự đó có trách nhiệm bồi thường.

2. Trường hợp gây ra thiệt hại khi tổ chức bán đấu giá tài sản thi hành án thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường được xác định như sau:

a) Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự và tổ chức bán đấu giá cùng gây ra thiệt hại cho người bị thiệt hại trong quá trình bán đấu giá tài sản kê biên thì phải liên đới bồi thường. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra sau đó yêu cầu tổ chức bán đấu giá phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới đối với mình theo quy định của Bộ luật Dân sự;

b) Trường hợp thiệt hại xảy ra do cơ quan thi hành án dân sự có hành vi trái pháp luật trong việc ký hợp đồng thuê thẩm định giá tài sản; bán đấu giá tài sản; ủy quyền bán đấu giá tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự là cơ quan có trách nhiệm bồi thường;

c) Trường hợp thiệt hại xảy ra do hành vi trái pháp luật của tổ chức bán đấu giá trong quá trình tổ chức bán đấu giá tài sản thi hành án thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Trường hợp người bị thiệt hại không xác định được cơ quan có trách nhiệm bồi thường hoặc không có sự thống nhất về cơ quan có trách nhiệm bồi thường thì việc xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật (Nghị định số 16/2010/NĐ-CP).

Chương II

THIỆT HẠI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG

Điều 8. Thiệt hại thực tế

1. Thiệt hại thực tế là thiệt hại có thực mà người bị thiệt hại phải chịu do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định từ Điều 45 đến Điều 49 của Luật và pháp luật có liên quan.

2. Thiệt hại thực tế quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả chi phí mà người bị thiệt hại đã bỏ ra trong quá trình khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng để có được văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ như: chi phí tàu xe, đi lại, ăn ở, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng.

Chi phí tàu xe, đi lại, ăn ở, in ấn tài liệu được áp dụng theo quy định của của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với

các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Thời điểm giải quyết bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật là thời điểm người bị thiệt hại ký vào biên bản thương lượng lần cuối cùng khi thương lượng việc giải quyết bồi thường. Trường hợp người bị thiệt hại không ký vào biên bản thương lượng thì thời điểm giải quyết bồi thường được tính từ khi những người tham gia thương lượng khác ký vào biên bản quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư liên tịch này.

Điều 9. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

1. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được xác định theo Điều 45 của Luật. Trong trường hợp tài sản bị xâm phạm là quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất thì thiệt hại được bồi thường được xác định theo quy định tại Điều 45 của Luật và các quy định của pháp luật có liên quan.

Thời điểm để xác định hiện trạng tài sản làm căn cứ tính toán mức bồi thường là thời điểm thiệt hại xảy ra.

2. Thời gian tính lãi đối với các khoản tiền quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật được tính từ ngày tiền được nộp vào ngân sách nhà nước; bị tịch thu; thi hành án cho đến ngày ban hành quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường hoặc cho đến ngày có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

3. Các khoản tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật bao gồm các khoản tiền mà người bị thiệt hại đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc các khoản tiền sẽ phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 10. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút

1. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của tổ chức

Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của tổ chức quy định tại Điều 46 của Luật được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình của hai năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại. Thu nhập của tổ chức được xác định theo báo cáo tài chính hợp pháp của tổ chức; trường hợp không có báo cáo tài chính, tổ chức có thể chứng minh thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút bằng các tài liệu, chứng cứ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp tổ chức được thành lập chưa đủ hai năm tính đến thời điểm xảy ra thiệt hại thì thu nhập thực tế của tổ chức được xác định trên cơ sở thu nhập bình quân trong thời gian hoạt động thực tế của tổ chức đó.

2. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của cá nhân

Trường hợp trước khi xảy ra thiệt hại mà người bị thiệt hại có thu nhập ổn định từ tiền lương trong biên chế, tiền công từ hợp đồng lao động thì căn cứ vào mức lương, tiền công của tháng liền kề của người đó trước khi xảy ra thiệt hại để xác định khoản thu nhập thực tế.

Trường hợp trước khi xảy ra thiệt hại mà người bị thiệt hại có việc làm và hàng tháng có thu nhập nhưng không ổn định thì lấy mức thu nhập trung bình của ba tháng liền kề trước thời điểm thiệt hại xảy ra làm căn cứ để xác định khoản thu nhập thực tế.

Trường hợp trước khi xảy ra thiệt hại mà người bị thiệt hại là nông dân, ngư dân, người làm muối, người trồng rừng, người làm thuê, người buôn bán nhỏ, thợ thủ công, lao động khác có thu nhập nhưng theo mùa vụ hoặc không ổn định thì lấy mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương; nếu không xác định được thu nhập trung bình thì lấy mức lương cơ sở do Nhà nước quy định áp dụng cho công chức làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước tại thời điểm giải quyết bồi thường làm căn cứ để xác định khoản thu nhập thực tế.

Trường hợp trước khi xảy ra thiệt hại mà người bị thiệt hại đang nghỉ không hưởng lương và các chế độ khác theo quy định của pháp luật thì người bị thiệt hại không được bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút liên quan đến lương và các chế độ đó.

Chương III

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TẠI CƠ QUAN CÓ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG

Điều 11. Hồ sơ yêu cầu bồi thường và gửi đơn yêu cầu bồi thường

1. Người bị thiệt hại có thể gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Trực tiếp gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường;

b) Gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông qua đường bưu điện.

2. Người bị thiệt hại gửi 01 bộ hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

a) Đơn yêu cầu bồi thường theo Mẫu 01a và 01b ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

c) Giấy ủy quyền yêu cầu bồi thường hợp pháp, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại;

d) Tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có).

Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường thì gửi bản photocopy văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ và bản photocopy giấy ủy quyền, đồng thời mang theo bản chính để đối chiếu.

Trường hợp người bị thiệt hại gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông qua đường bưu điện thì gửi bản sao có chứng thực văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ và bản sao có chứng thực giấy ủy quyền.

3. Trường hợp người bị thiệt hại chết mà người thừa kế của người bị thiệt hại gửi đơn yêu cầu bồi thường thì ngoài các tài liệu quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này, hồ sơ yêu cầu bồi thường còn phải có các tài liệu sau đây:

a) Di chúc của người bị thiệt hại hoặc văn bản hợp pháp khác chứng minh quyền thừa kế của người yêu cầu bồi thường;

b) Văn bản ủy quyền hợp pháp về việc cử một người trong những người thừa kế hoặc cử người khác không phải là người thừa kế làm người đại diện cho những người thừa kế của người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người bị thiệt hại có nhiều người thừa kế;

c) Chứng minh thư nhân dân và các loại giấy tờ chứng minh quan hệ của họ đối với người bị thiệt hại như: hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy khai sinh của người yêu cầu bồi thường... hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc xác nhận người bị thiệt hại là thân nhân của người yêu cầu bồi thường.

Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường thì gửi bản photocopy các giấy tờ quy định tại điểm a, b và c khoản này đồng thời mang theo bản chính để đối chiếu.

Trường hợp người bị thiệt hại gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông qua đường bưu điện thì gửi bản sao có chứng thực các giấy tờ quy định tại điểm a, b và c khoản này.

Điều 12. Thụ lý đơn yêu cầu bồi thường

1. Khi nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải kiểm tra và xác định tính hợp lệ của đơn và các giấy tờ, tài liệu kèm theo; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn người yêu cầu bồi thường bổ sung.

Đối với những văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ đã được ban hành mà người yêu cầu bồi thường không có khả năng cung cấp thì nếu người bị thiệt hại có yêu cầu, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm thu thập những văn bản đó.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn và các giấy tờ hợp lệ, nếu xác định yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của mình thì cơ quan đã nhận hồ sơ phải thụ lý và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý đơn cho người yêu cầu bồi thường; trường hợp cơ quan nhận đơn cho rằng vụ việc không thuộc trách nhiệm giải quyết của mình thì phải trả lại hồ sơ và hướng dẫn người yêu cầu bồi thường gửi đơn đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường để được xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Chương IV của Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

3. Sau khi đơn yêu cầu bồi thường được thụ lý, người bị thiệt hại phải cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu bồi thường của mình kể từ ngày đơn yêu cầu bồi thường được thụ lý cho đến khi kết thúc việc xác minh thiệt hại.

Điều 13. Cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu bồi thường, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra quyết định cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường (sau đây gọi là người đại diện) theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 16/2010/NĐ-CP. Quyết định cử người đại diện phải được gửi ngay cho người yêu cầu bồi thường.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp của cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm bồi thường cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan thi hành án dân sự chỉ có 01 Lãnh đạo và đồng thời là người gây ra thiệt hại;

b) Cơ quan thi hành án dân sự chỉ có 01 Lãnh đạo và đồng thời là người có liên quan của người bị thiệt hại hoặc của người gây ra thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;

c) Lãnh đạo cơ quan thi hành án dân sự là người gây ra thiệt hại và Lãnh đạo còn lại của cơ quan thi hành án dân sự đó không có đủ thẩm quyền, điều kiện để cử người đại diện.

3. Trong trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là Chi cục Thi hành án dân sự mà không có công chức có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP thì Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự được cử làm người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường.

4. Trường hợp Chi cục Thi hành án dân sự không có công chức đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này thì Cục Thi hành án dân sự cử Chấp hành viên của Cục làm người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường.

Điều 14. Xác minh thiệt hại

1. Trường hợp cá nhân có thu nhập là lương thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm xác minh thiệt hại dựa trên bảng lương.

2. Trường hợp tổ chức có thu nhập thì việc xác định thu thập của tổ chức được dựa trên báo cáo tài chính hợp pháp của tổ chức đó.

3. Đối với thiệt hại là tiền thuê nhà thì việc xác minh thiệt hại phải dựa trên cơ sở các loại giấy tờ sau đây:

a) Giấy tờ đăng kí tạm trú hoặc xác nhận của công an xã, phường, thị trấn về việc tạm trú tại địa điểm thuê nhà;

b) Hợp đồng thuê nhà được lập dưới hình thức phù hợp với quy định của pháp luật về thuê tài sản hoặc có xác nhận của chủ sở hữu nhà ở về việc thuê nhà.

4. Trường hợp thiệt hại là chi phí in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng để có được văn bản xác định hành vi trái pháp luật thì việc xác minh thiệt hại phải trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ về việc in tài liệu hoặc biên lai gửi qua đường bưu điện.

5. Trong trường hợp sau khi thụ lý đơn yêu cầu bồi thường, người bị thiệt hại mới cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu bồi thường của mình, thì người bị thiệt hại không có quyền yêu cầu bồi thường khoản tiền lãi phát sinh tính trên số tiền bồi thường thiệt hại thực tế và các khoản thiệt hại khác phát sinh trong thời gian cung cấp các tài liệu, chứng cứ đó.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không thể tự mình thu thập được thì có thể làm văn bản yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết bồi thường đúng pháp luật.

Điều 15. Thương lượng việc bồi thường

1. Việc thương lượng để xác định thiệt hại được bồi thường và mức bồi thường được thực hiện trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do người bị thiệt hại cung cấp và tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình xác minh thiệt hại của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

2. Trường hợp hết thời hạn thương lượng mà người bị thiệt hại không ký vào biên bản thương lượng thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải lập biên bản có chữ ký của những người tham gia thương lượng khác về việc người bị thiệt hại cố ý không ký văn bản. Biên bản này là cơ sở để cơ quan có trách nhiệm bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường.

3. Biên bản thương lượng thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Điều 16. Ban hành quyết định giải quyết bồi thường

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc thương lượng, người đại diện phải hoàn thành dự thảo quyết định giải quyết bồi thường để báo cáo thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Căn cứ vào kết quả xác minh thiệt hại, thương lượng với người bị thiệt hại và ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có), Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp của cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm bồi thường cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 13 Thông tư liên tịch này thì người đại diện trong việc giải quyết bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường. Quyết định giải quyết bồi thường thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Điều 17. Ngày hết thời hạn ra quyết định giải quyết bồi thường

Ngày hết thời hạn ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 22 của Luật được xác định là ngày thứ 11, kể từ ngày người đại diện thực

hiện việc giải quyết bồi thường và người bị thiệt hại ký biên bản thương lượng hoặc kể từ ngày lập biên bản về việc người bị thiệt hại cố ý không ký biên bản thương lượng.

Điều 18. Chi trả tiền bồi thường

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải chuyển ngay hồ sơ đề nghị bồi thường đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự ở Trung ương để thực hiện thủ tục thẩm định, đề nghị cấp phát, chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại, cụ thể như sau:

a) Trong trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là cơ quan thi hành án dân sự do Bộ Tư pháp quản lý thì chuyển hồ sơ đề nghị bồi thường đến Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp;

b) Trong trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là cơ quan thi hành án dân sự do Bộ Quốc phòng quản lý thì chuyển hồ sơ đề nghị bồi thường đến Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

2. Thủ tục cấp, chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại thực hiện theo quy định tại Chương VI của Luật và pháp luật có liên quan.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2016.

2. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 24/2011/TTLT-BTP-BQP ngày 15/12/2011 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp người bị thiệt hại đã yêu cầu bồi thường trước thời điểm Thông tư liên tịch này có hiệu lực pháp luật và yêu cầu bồi thường của họ đã được thụ lý thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường tiếp tục áp dụng Thông tư liên tịch số 24/2011/TTLT-BTP-BQP ngày 15/12/2011 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự để giải quyết bồi thường.

2. Trường hợp người bị thiệt hại đã yêu cầu bồi thường trước thời điểm Thông tư liên tịch này có hiệu lực pháp luật nhưng yêu cầu bồi thường của họ chưa được thụ lý thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường áp dụng Thông tư liên tịch này để giải quyết bồi thường.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, các cơ quan có trách nhiệm giải quyết bồi thường, cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. /

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THỦ TRƯỞNG



Thượng tướng Nguyễn Thành Cung

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Khánh Ngọc

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Tư pháp, Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo, Website Chính phủ, Website Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT Bộ Tư pháp, VT Bộ Quốc phòng.

Mẫu số 01a

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP
ngày 07/12/2015 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

(đối với cá nhân bị thiệt hại)

Kính gửi:.....(Tên cơ quan có trách nhiệm bồi thường)

Tên tôi là:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ (tên văn bản quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BTP-BQP ngày 07/12/2015 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng về văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật), tôi đề nghị Quý cơ quan xem xét, giải quyết bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, bao gồm các mục sau:

1. Yêu cầu thu thập văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ

(Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ nhưng người bị thiệt hại không có khả năng cung cấp văn bản đó).

2. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm (nếu có)

Tên tài sản:.....

Đặc điểm của tài sản (hình dáng, màu sắc, kích thước, công dụng, năm sản xuất, xuất xứ tài sản, nơi mua tài sản...):.....

Tình trạng tài sản (*bị phát mại, bị mất, bị hư hỏng*):.....

Giá trị tài sản khi mua:.....

Giá trị tài sản khi bị xâm phạm:.....

Thiệt hại do việc không sử dụng, khai thác tài sản (nếu có):.....

(Kèm theo tài liệu chứng minh về tài sản nêu trên nếu có)

Mức yêu cầu bồi thường:.....

3. Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút (nếu có)

.....

(Kèm theo tài liệu chứng minh thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút)

4. Thiệt hại khác (nếu có)

.....
(Kèm theo tài liệu chứng minh – nếu có)

5. Tổng cộng số tiền đề nghị bồi thường

.....
Đề nghị Quý Cơ quan xem xét, giải quyết bồi thường cho tôi về những thiệt hại trên theo quy định của pháp luật./.

..... ngày..... tháng..... năm.....

Người yêu cầu bồi thường

(Ký, và ghi rõ họ tên)

www.LuatVietnam.vn

Mẫu số 01b

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP
ngày 07/12/2015 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG
(đối với tổ chức bị thiệt hại)

Kính gửi:.....(*Tên cơ quan có trách nhiệm bồi thường*)

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ (tên văn bản quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BTP-BQP ngày 07/12/2015 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng về văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật),(*tên tổ chức yêu cầu bồi thường*) đề nghị Quý cơ quan xem xét, giải quyết bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, bao gồm các mục sau:

1. Yêu cầu thu thập văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ

(Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ nhưng người bị thiệt hại không có khả năng cung cấp văn bản đó).

2. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm (nếu có)

Tên tài sản:.....

Đặc điểm của tài sản (hình dáng, màu sắc, kích thước, công dụng, năm sản xuất, xuất xứ tài sản, nơi mua tài sản...):.....

Tình trạng tài sản (*bị phát mại, bị mất, bị hư hỏng*):

Giá trị tài sản khi mua:.....

Giá trị tài sản khi bị xâm phạm:.....

Thiệt hại do việc không sử dụng, khai thác tài sản (nếu có):.....

(Kèm theo tài liệu chứng minh về tài sản nêu trên nếu có)

Mức yêu cầu bồi thường:.....

3. Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút (nếu có)

.....

(Kèm theo tài liệu chứng minh thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút)

4. Thiệt hại khác (nếu có)

.....

(Kèm theo tài liệu chứng minh nếu có)

5. Tổng cộng số tiền đề nghị bồi thường

.....
Đề nghị Quý Cơ quan xem xét, giải quyết bồi thường về những thiệt hại trên theo quy định của pháp luật./.

..... ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng cơ quan/đơn vị
yêu cầu bồi thường**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

www.LuatVietnam.vn

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP
ngày 07/12/2015 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THƯƠNG LƯỢNG
VIỆC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Hôm nay, ngày ... tháng năm, tại.....

....., chúng tôi gồm:

Cơ quan có trách nhiệm bồi thường

Do ông (bà)..... Chức vụ:.....

Thuộc cơ quan:..... làm đại diện.

Người yêu cầu bồi thường

(Trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân)

Ông (bà):

Địa chỉ:

Là đại diện của ông (bà):.....(trong trường hợp người bị thiệt hại có người đại diện thực hiện quyền yêu cầu bồi thường).

(Trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức)

Ông (bà):

Địa chỉ:

Là đại diện của tổ chức:.....

Đại diện chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị (nếu có)

Do ông (bà)..... Chức vụ:.....

Thuộc:..... làm đại diện.

Có sự tham gia của ông (bà)..... là người thi hành công vụ gây ra thiệt hại (nếu có)

Đã cùng nhau tiến hành thương lượng về việc bồi thường thiệt hại của Nhà nước theo đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông (bà):

1. Ý kiến của người yêu cầu bồi thường

.....

2. Ý kiến của người thi hành công vụ gây ra thiệt hại (nếu có)

.....

3. Ý kiến của đại diện cơ quan có trách nhiệm bồi thường

.....

4. Những nội dung thương lượng thành

.....

5. Những nội dung thương lượng không thành

.....

Biên bản đã được đọc cho mọi người tham gia thương lượng cùng nghe và nhất trí cùng ký tên dưới đây./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người yêu cầu bồi thường
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện Cơ quan có trách nhiệm bồi thường
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Đại diện chính quyền địa phương, cơ quan,
đơn vị (nếu có)**
(Ký và ghi rõ họ tên)

www.LuatVietnam.vn

Mẫu số 03

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 17/2015/TTLT-BTP-BQP
ngày 07/12/2015 của Bộ Tư pháp và Bộ Quốc phòng)*

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

(V/v giải quyết bồi thường đối với.....)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BTP-BQP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ngày 07 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự;

Căn cứ (tên văn bản xác định hành vi trái pháp luật);

Căn cứ kết quả xác minh thiệt hại và Biên bản thương lượng việc giải quyết bồi thường ngày tháng năm giữa cơ quan với ông (bà).....

Căn cứ kết quả xác minh thiệt hại và biên bản về việc người bị thiệt hại không ký vào biên bản thương lượng ngày tháng năm (Trong trường hợp người bị thiệt hại không ký vào biên bản thương lượng khi kết thúc thời hạn thương lượng),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường thiệt hại cho ông (bà)/tổ chức

Địa chỉ:.....

Số tiền là:

(bằng chữ:.....)

Lý do bồi thường:.....

Điều 2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường này, người bị thiệt hại có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định, trừ trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường.

Điều 4. Ông (bà).....và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan cấp trên trực tiếp (để b/c);
- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (để b/c);
- Ông (bà).....(để thực hiện);
- Lưu: VT.

Thủ trưởng Cơ quan

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

www.LuatVietnam.vn